

## UNIT 11: SOURCES OF ENERGY

### \*Reading

1. source [sɔ: s](n.) : nguồn
2. energy ['enədʒi] (n.) : năng lượng  
energetic [,enə'dʒetɪk] (adj.): mạnh mẽ, đầy nghị lực
3. refer to [rɪ'fə: ] (v.) : ám chỉ, nói tới  
reference ['refərəns] (n.) : sự ám chỉ, sự tham khảo, sự tham chiếu
4. fossil fuel ['fɒsl] (adj.) : nhiên liệu hóa thạch
5. reserve (n.) [rɪ'zə:v] : sự dự trữ, nguồn dự trữ
6. demand [dɪ'mɑ:nd](v.) : yêu cầu, cầu (tương phản với “cung”)
7. relatively ['relətɪvli] : khá, tương đối
8. alternative (n.) + (adj.) [ɔ:l'tə:nətɪv] : thay thế
9. nuclear ['nju:kliə](adj.) : thuộc hạt nhân
10. electrify [ɪ'lektɪfaɪ] (v.) : điện khí hóa  
electricity [ɪ,lek'trɪsɪti] : điện  
electrician [ɪlek'trɪʃn] (n.) : thợ điện  
electric (adj.) : chạy bằng điện (electric fan, electric lamp)  
electrical (adj.) : thuộc về điện, liên quan tới điện  
(electrical engineer)
11. geothermal heat [ˌdʒi:əθ'θɜ:məl]: địa nhiệt

12. available [ə'veiləbl] (adj.) : có sẵn, có thể tìm được
13. wind [wind] (n.) : gió  
       windy (adj.) : có nhiều gió  
       windmill (n.) ['winmil] : cối xay gió
14. create (v.) [kri:'eit] : tạo ra  
       creation (n.) [kri:'eiʃn] : sự tạo ra, sự sáng tạo  
       creator (n.) [kri:'eitə] : người sáng tạo  
       creative (adj) [kri:'eitiv] : có sáng tạo
15. dam (n.) [dæm] : đập nước
16. release (v.) [ri:'li:s] : thả ra, nhả ra, phóng ra
17. a large amount of [ə'maunt]: nhiều, lượng lớn
18. solar (adj) ['səʊlə] : thuộc mặt trời  
       solar panel : tấm thu năng lượng mặt trời
19. plenty (n.) (of) ['plenti] : nhiều  
       plentiful (adj.) : phong phú, dồi dào
20. infinite ['infinɪt] : không giới hạn, vô hạn  
       finite : có giới hạn, hữu hạn
21. entire (adj.), (n.) [ɪn'taɪə] : toàn bộ, cả
22. potential(adj.),(n.)[pə'tenʃl] : tiềm năng
23. to make use of = to use : dùng, sử dụng
24. balloon (n.) [bə'lu:n] : bong bóng

25. ceremony (n.)['seriməni] : nghi lễ, nghi thức
26. method (n.)['meθəd] : phương pháp, giải pháp
27. develop (v.)[di'veləp] : phát triển
- developed (adj.) : đã phát triển
- developing(adj.) : đang phát triển
- development (n.) [di'veləpmənt] : sự phát triển

### **\*Listening**

- ecology(n.)[i'kɒlədʒi] : sinh thái học
- ecologist (n.)[i'kɒlədʒist] : nhà sinh thái học
- ecological (adj)[,ikə'lɒdʒikəl] : thuộc sinh thái học
- consist of (+ n) : bao gồm, gồm có
- burn – burnt – burnt (v.) : cháy, đốt
- renewable (adj) [ri'nju:əbl] : có thể tái tạo
- nonrenewable : không thể tái tạo
- according to [ə'kɔ:diŋ] : dựa theo, theo

### **\*Writing**

- petroleum(n.)[pə'trəʊliəm] : dầu mỏ
- highland (n.) ['hailənd] : cao nguyên
- hydroelectricity (n.)[,haɪdrəʊlek'trisiti]: thủy điện
- consume (v.)[kən'sju:m] : tiêu thụ
- consumption (n.) [kən'sʌmp[n] : sự tiêu thụ

	consumer (n.)[kən'sju:mə]	: người tiêu thụ
-	describe (v.)[dis'kraib]	: mô tả, diễn tả
	description (n.) [dis'kripʃn]	: sự mô tả
-	trend (n.)[trend]	: khuynh hướng

### **\*Language Focus**

-	shred [ʃred]	: miếng nhỏ, vụn
-	shrill [ʃril]	: rít lên, the thé, chói tai
-	shrimp [ʃrimp]	: con tôm
-	shrine [ʃrain]	: lăng mộ, miếu thờ, đền thờ
-	splash [splæʃ]	: sự bắn nước
-	split [split]	: chia cắt
-	spleen [spli:n]	: chia ra, tách ra
-	splutter ['splʌtə]	: sự nói lắp bắp
-	sprightly ['spraitli]	: hoạt bát, sống động

### **WORD FORMS:**

1. The team has thousands of \_\_\_\_\_ supporters. (**energy**)
2. The prisoners who escaped are violent and \_\_\_\_\_. (**danger**)
3. Pollution is just one of the \_\_\_\_\_ of living in the town. (**advantage**)
4. Many teachers would like to be more adventurous and \_\_\_\_\_. (**create**)
5. Many people don't realize that they are breathing \_\_\_\_\_ air. (**pollute**)
6. I'd like to help you but \_\_\_\_\_, there's nothing I can do. (**fortune**)

7. A lot of these chemicals are \_\_\_\_\_ harmful. (**potential**)
8. The news has caused great excitement among \_\_\_\_\_. (**science**)
9. He took off his jacket because of the \_\_\_\_\_. (**hot**)
10. She cares \_\_\_\_\_ about environmental pollution. (**deep**)
11. \_\_\_\_\_ are the people who pay much attention to nature and do their best to protect the environment. (**environment**)
12. When did \_\_\_\_\_ come to the village? (**electric**)
13. The river has been \_\_\_\_\_ with toxic waste from local factories. (**pollute**)
14. The industrial \_\_\_\_\_ will lead to the country's prosperity. (**develop**)
15. The \_\_\_\_\_ of this product will increase next month because of the TV commercials. (**consume**)

## **REDUCED RELATIVE CLAUSES**

1. The man **who drives the bus** is my uncle.  
=> The man **driving the bus** is my uncle.
2. Trees **which fell in the storm** have resulted in several accidents.  
=> Trees **falling in the storm** have resulted in several accidents.
3. The problems **that were discussed yesterday** will be essential for your exam.  
=> The problem **discussed yesterday** will be essential for your exam.
4. I read the book **which was entitled The Old Man and the Sea**.

=> I read the book **entitled The Old Man and the Sea.**

5. We are looking for the place **where we can have lunch.**

=> We are looking for the place **to have lunch.**

6. English is the important language **that we should learn.**

=> English is the important language **for us to learn.**

**Exercise 1: Which Relative Clauses can be reduced into participle phrases?**

1. The people who are crossing the street are trying to get a better view.
2. The woman who is talking to your mother is my aunt.
3. The man who is standing by the window is my uncle.
4. All those who do not need to buy tickets please go straight in.
5. The first vineyard which I ever saw was in Germany.
6. Wikipedia, which was launched in 2001, is one of the great internet successes.
7. Animals which share the savannah include wildebeest and gazelles.
8. All the candidates who were selected were given a second interview.
9. All those who passed the test were given a second interview.
10. Peter, who was concentrating on his work, didn't hear the doorbell.
11. The bouquet was made from flowers which were grown locally.
12. This is the man who I was talking to you about.
13. The man who won yesterday's lottery lives next door.